

Số: 218 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích hạng mục chăm sóc công viên, vòng xoay, dải phân cách, cây xanh, quét vôi, đánh số gốc cây, chiếu sáng, duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối, đèn tín hiệu, nạo vét mương cống, duy tu có vật liệu, hệ thống biển báo đường thủy nội địa, quét đường, duy trì dải phân cách trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2021 do Phòng Quản lý Đô thị thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 262/BC-STC ngày 15/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích hạng mục chăm sóc công viên, vòng xoay, dải phân cách, cây xanh, quét vôi, đánh số gốc cây, chiếu sáng, duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối, đèn tín hiệu, nạo vét mương cống, duy tu có vật liệu, hệ thống biển báo đường thủy nội địa, quét đường, duy trì dải phân cách trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2021 do Phòng Quản lý Đô thị thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Dịch vụ công ích hạng mục chăm sóc công viên, vòng xoay, dải phân cách, cây xanh, quét vôi, đánh số gốc cây, chiếu sáng, duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối, đèn tín hiệu, nạo vét mương cống, duy tu có vật liệu, hệ thống biên báo đường thủy nội địa, quét đường, duy trì dải phân cách trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2021 (Danh mục chi tiết đính kèm):

2. Giá trị gói thầu khoảng: **192.698.888.000 đồng**, (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng), đã bao gồm các loại thuế, chi phí theo quy định.

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên căn cứ giá vật tư, thiết bị của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu trong quyết định này.

- Các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện, căn cứ các quy định hiện hành, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hoá đơn chứng từ đầy đủ.

3. Nguồn kinh phí: từ nguồn ngân sách thành phố Biên Hòa năm 2021 (nguồn kinh phí sự nghiệp thị chính, sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường của thành phố Biên Hòa).

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, lựa chọn nhà thầu trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2021.

7. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Phòng Quản lý Đô thị thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lyhav*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



**DANH MỤC CHI TIẾT DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
A	SỰ NGHIỆP THỊ CHÍNH			phụ lục chi tiết kèm theo
I	Công viên			
I.1	Chăm sóc công viên	ha	18.12	
I.2	Bảo vệ công viên	Công viên	16.00	
I.3	Cải tạo công viên	HT	1.00	
II	Vòng xoay			
II.1	Chăm sóc vòng xoay	ha	0.08	
II.2	Cải tạo vòng xoay	HT	1.00	
III	Dải phân cách	ha		
III.1	Chăm sóc dải phân cách	ha	6.81	
III.2	Cải tạo dải phân cách	HT	1.00	
IV	Cây xanh đường phố			
1	Cây xanh loại 1	cây	12.001.00	
2	Cây xanh loại 2	cây	4.144.00	
3	Cây xanh loại 3	cây	410.00	
4	Cây xanh tập trung	cây	1.405.00	
5	Cây xanh mới trồng	cây	2.611.00	
6	Cây tạp	cây	344.00	
V	Quét vôi và đánh số gốc cây			
1	Cây xanh đường phố - Ngoại ô	cây	6.427.00	
2	Cây xanh công viên - Ngoại ô	cây	2.404.00	
3	Cây xanh đường phố - Nội ô	cây	12.221.00	
4	Cây xanh công viên - Nội ô	cây	2.283.00	
VI	Duy tu sửa chữa HT chiếu sáng, HT đèn tín hiệu, QLVH tủ trạm, nút đèn THGT			
1	Hệ thống chiếu sáng	HT	1.00	
2	Hệ thống đèn tín hiệu	HT	1.00	
3	Trạm biến áp	HT	1.00	
4	Khối lượng bổ sung	HT	1.00	
VII	Quản lý vận hành tủ trạm và nút đèn tín hiệu giao thông			
1	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ ngày	266.00	
2	Quản lý vận hành nút đèn tín hiệu giao thông	nút/ ngày	70.00	
B	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG			phụ lục chi tiết kèm theo
1	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu (Không vật liệu)	cầu	30.00	
2	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường (Không vật liệu)	TB	1.00	
3	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hầm (Không vật liệu)	TB	1.00	
4	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên suối Săn Máu (Không vật liệu)	TB	1.00	

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
A	SỰ NGHIỆP THỊ CHÍNH			
I	CÔNG VIÊN			
I.1	CHĂM SÓC CÔNG VIÊN			
	<u>DUY TRÌ THẨM CỎ</u>			
1	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng nước lấy từ giếng khoan (Bơm điện)	100m2/lần	104.729.58	
2	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng nước máy (thủ công)	100m2/lần	67.602.56	
3	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	3.331.80	
4	Phát thẩm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/lần	5.794.94	
5	Xén lẻ cỏ lá gừng	100m/lần	1.318.91	
6	Xén lẻ cỏ Nhung	100m/lần	297.76	
7	Xén lẻ cỏ lông heo	100m/lần	3.61	
8	Làm cỏ tạp	100m2/lần	4.973.19	
9	Trồng dặm cỏ Lá gừng (10%)	m2/lần	9.482.26	
10	Trồng dặm cỏ nhung (10%)	m2/lần	262.83	
11	Trồng dặm cỏ Lông heo (10%)	m2/lần	78.10	
12	Phòng trừ sâu cỏ (sùng)	100m2/lần	3.908.62	
13	Bón phân thẩm cỏ	100m2/lần	2.931.46	
	<u>DUY TRÌ BỒN HOA</u>			
14	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào lấy nước từ giếng khoan (Bơm điện)	100m2/lần	3.842.20	
15	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	1.988.62	
16	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	173.00	
18	Phun thuốc trừ sâu	100m2/lần	133.28	
19	Bón phân và xử lý đất	100m2/lần	105.21	
	<u>DUY TRÌ BỒN CẢNH CÂY LÁ MÀU</u>			
20	Duy trì bồn cảnh lá màu (công viên có hàng rào)	100m2/lần	7.48	
21	Duy trì bồn cảnh lá màu (công viên không hàng rào)	100m2/lần	37.79	
22	Tưới nước bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	3.103.62	
23	Tưới nước bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước lấy từ giếng khoan (bơm điện).	100m2/lần	4.832.60	
24	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	211.00	
	<u>DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO ĐƯỜNG VIÊN</u>			
25	Duy trì cây hàng rào, đường viên cao < 1m	100m2/lần	42.23	
26	Tưới nước bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước lấy từ giếng khoan (bơm điện).	100m2/lần	4.422.82	
27	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	1.140.88	
28	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	68.00	
	<u>DUY TRÌ CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH</u>			

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
4	Công viên Chiến Thắng (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.08	
5	Công viên Cách Mạng Tháng 8 (Thanh Bình cũ) (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.06	
6	Hoa viên chung cư A Nguyễn Văn Trỗi (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.35	
7	Công viên Nguyễn Văn Trị (cầu Hóa An đến Sở Giáo Dục) (công viên kín)	Ha/ngày đêm	3.62	
8	Công viên Quyết Thắng (Nhà hàng Bến Thành cũ) (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.53	
9	Công viên khu nhà ở Bửu Long (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.45	
10	Công viên khu dân cư An Bình (công viên kín)	Ha/ngày đêm	1.00	
11	Khu dân cư đường 5 nổi dài (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.75	
12	Công viên Biên Hùng (giai đoạn 1) (công viên hở)	Ha/ngày đêm	1.48	
13	Công viên Biên Hùng (giai đoạn 2) (công viên hở)	Ha/ngày đêm	0.42	
14	Công viên Biên Hùng (giai đoạn 3 - khu A) (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.87	
15	Công viên Biên Hùng (giai đoạn 3 - khu B) (công viên hở)	Ha/ngày đêm	0.58	
16	Công viên Biên Hùng (giai đoạn 3 - khu C) (công viên kín)	Ha/ngày đêm	0.40	
I.3	CẢI TẠO CÔNG VIÊN			
	DUY TRÌ BỒN HOA			
1	Công tác thay hoa giỏ	100m2/lần	98.26	
	DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO ĐƯỜNG VIÊN			
1	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	m2/trồng dặm	613.08	
	DUY TRÌ CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH			
1	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100cây/lần dặm	1.12	
	DUY TRÌ THÁP HOA			
1	Công tác thay hoa giỏ	100m2/lần	6.21	
	TRỒNG THẨM CỎ, HOA KIỂNG, CÂY XANH			
1	Phát thảm cỏ bằng máy, thảm cỏ không thuận chủng	100 m2/lần	300.00	
2	Trồng cỏ lá gừng	100m2	300.00	
3	Trồng cây đường viên Ấc ó	100m2	50.00	
4	Trồng hoa công viên, loại hoa giỏ	100m2	20.00	
5	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng nước xe bồn 8m3	100m2/tháng	370.00	
6	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa kích thước bầu(70x70)cm	cây	1.000.00	
7	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn 8m3, đối với đô thị vùng III	100 cây/lần	300.00	
8	Trồng cây xanh, đường kính 8-10cm cao 3-4m.	cây	1.000.00	
9	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng bằng nước xe bồn	cây/ 90 ngày	1.000.00	
10	Cung cấp đất màu trồng cây	m3	15.000.00	
11	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	150.00	
II	VÒNG XOAY			
II.1	CHĂM SÓC VÒNG XOAY			
	DUY TRÌ THẨM CỎ			

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	m2/ trồng dặm	4.00	
	<u>DUY TRÌ THÁP HOA</u>			
1	Công tác thay hoa giỏ	100m2/lần	7.62	
III	<u>DẢI PHÂN CÁCH</u>			
III.1	<u>Chăm sóc dải phân cách</u>			
	<u>DUY TRÌ THẨM CỎ</u>			
1	Tưới nước thâm cỏ thuần chủng bằng nước máy (thủ công)	100m2/lần	1.848.24	
2	Tưới nước thâm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	150.029.58	
3	Phát thâm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/lần	5.172.81	
4	Xén lẹ cỏ lá gừng	100m/lần	2.911.28	
5	Xén lẹ cỏ đậu phộng	100m/lần	24.24	
6	Xén lẹ cỏ nhung	100m/lần	4.99	
7	Làm cỏ tạp	100m2/lần	4.856.10	
8	Trồng dặm cỏ Lá gừng (10%)	m2/lần	8.314.33	
9	Trồng dặm cỏ nhung (10%)	m2/lần	90.00	
10	Trồng dặm cỏ đậu phộng (10%)	m2/lần	33.37	
11	Phòng trừ sâu cỏ (sùng)	100m2/lần	3.375.08	
12	Bón phân thâm cỏ	100m2/lần	2.531.32	
	<u>DUY TRÌ BỒN HOA</u>			
13	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	168.30	
14	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/lần	14.487.34	
16	Phun thuốc trừ sâu	100m2/lần	332.99	
17	Bón phân và xử lý đất	100m2/lần	251.99	
	<u>DUY TRÌ BỒN CẢNH CÂY L MU</u>			
18	Duy trì bồn cảnh lá màu (công viên không hàng rào)	100m2/lần	127.55	
19	Tưới nước bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	83.16	
20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/laàn	22.442.24	
	<u>DUY TRÌ CÂY HẰNG RƠ ĐƯỜNG VIÊN</u>			
21	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao < 1m	100m2/lần	69.64	
23	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng nước máy	100m2/lần	223.74	
24	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/laàn	9.436.50	
	<u>DUY TRÌ CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH</u>			
25	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn 5m3	100cây/lần	5.807.56	
26	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	18.25	
27	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	23.40	
	<u>DUY TRÌ CÂY XANH BẰNG MT</u>			
28	Duy trì cây xanh mới trồng	cây/năm	667.00	
29	Duy trì cây xanh loại 1	cây/năm	1.205.00	
	<u>DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIN</u>			

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
3	Quét vôi cây xanh loại 3	cây	410.00	
4	* Quét vôi cây tạp (nội ô)			
	Cây xanh loại 1	cây	71.00	
	Cây xanh loại 2	cây	17.00	
	Cây xanh loại 3	cây	8.00	
5	Đánh số cây xanh (cây xanh mới trồng)	10cây	22.10	
6	Gắn biển cây xanh:	10cây	1.222.10	
V.2.2	CÂY XANH CÔNG VIÊN			
1	Quét vôi cây xanh loại 1	cây	2.045.00	
2	Quét vôi cây xanh loại 2	cây	126.00	
3	Quét vôi cây xanh loại 3	cây	52.00	
4	Đánh số cây xanh (cây xanh mới trồng)	10cây	60.00	
5	Gắn biển cây xanh:	10cây	222.30	
VI	<u>DUY TU HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG, ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG, TRẠM BIẾN ÁP</u>			
VI.1	Hệ thống chiếu sáng:			
1	Đánh số cột	1 cột	10.800.00	
2	Thay bóng đèn tiết kiệm bằng thủ công	bóng	600.00	
3	Thay đuôi đn E27	đuôi	200.00	
4	Thay bóng đn led 50W	bóng	1.00	
5	Thay bóng đèn cao áp Sodium 150W	bóng	160.00	
6	Thay bóng đèn cao áp Sodium 250W	bóng	800.00	
7	Thay bóng đèn cao áp 400W	bóng	20.00	
8	Thay bóng đèn cao áp 1000W	bóng	10.00	
9	Thay chấn lưu 150W	bộ	100.00	
10	Thay chấn lưu 250W	bộ	400.00	
11	Thay chấn lưu 400W	bộ	20.00	
12	Thay chấn lưu 1000W	bộ	10.00	
13	Thay bộ mối (tụ kích)	bộ	750.00	
14	Thay tụ bù công suất 20-30 μ F	bộ	140.00	
15	Thay đuôi đèn cao áp E40	đuôi	120.00	
16	Thay cầu nhựa	quả	200.00	
17	Thay cầu thủy tinh	quả	2.00	
18	Thay bộ nhận lệnh và Block thiết bị ĐK chiếu sáng	bộ	1.00	
19	Thay Aptomat 50A-80A	cái	20.00	
20	Thay Aptomat 100A-200A	cái	20.00	
21	Thay CB tp	cái	80.00	
22	Thay Contactor (khởi động từ) 100-150A	cái	20.00	
23	Thay Contactor (khởi động từ) 50-80A	cái	20.00	
24	Thay relay	bộ	20.00	
25	Duy trì chóa, kính đèn cao áp	chóa	1.800.00	
26	Xử lý chạm chập (sự cố nổi)	vụ	40.00	
27	Xử lý chạm chập (sự cố chìm)	vụ	40.00	
28	Lắp đặt cần đèn loại đường kính 60, chiều dài $\leq 2,8$ m	cần	20.00	
29	Lắp đặt cần đèn loại đường kính 60, chiều dài $\leq 3,6$ m	cần	4.00	
30	Lắp đặt cần đèn (vật tư thu hồi)	cần	60.00	
31	Lắp tiếp địa cho cột điện	1 bộ	120.00	
32	Lắp đặt hệ thống tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	100.00	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
78	Thay hộp đèn trang trí THGT	m2	2.00	
79	Thay dây lên đèn	m	400.00	
80	Thay cáp ngầm hè phố	m	200.00	
81	Thay cáp ngầm hè phố (vật tư thu hồi)	m	200.00	
82	Thay cáp treo bằng thủ công	m	2.00	
83	Thay cáp treo (vật tư thu hồi)	m	600.00	
84	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	40.00	
85	Thay cột đèn, cột sắt	cột	2.00	
86	Thay cột đèn, cột sắt (vật tư thu hồi)	cột	20.00	
87	Thay cột đèn, cột Bê tông	cột	2.00	
88	Thay cột đèn, cột Bê tông (vật tư thu hồi)	cột	20.00	
89	Thay cần đèn cao áp, cần cao áp chữ L	cần	2.00	
90	Thay cần đèn cao áp (vật tư thu hồi)	cần	20.00	
91	Thay bộ đèn cao áp bằng máy <12m	bộ	2.00	
92	Thay bộ đèn cao áp (vật tư thu hồi)	bộ	20.00	
93	Thay bộ đèn Led bằng máy <12m	bộ	20.00	
94	Sơn tủ điện cả giá đỡ	cái	60.00	
95	Sơn cần đèn	cần	2.131.00	
96	Sơn cột đèn chùm bằng cơ giới có chiều cao cột > 4m	cột	2.00	
97	Sơn cột sắt (8 – 9.5m)	cột	200.00	
98	Thay bo nhôm đèn led 120W	bộ	1.00	
99	Thay nguồn driver led 50W	bộ	1.00	
100	Thay bo mạch led 3 màu	1 bộ	1.00	
101	Thay vỏ tủ điều khiển 400x600	tủ	1.00	
102	Thay vỏ tủ điều khiển 300x400	tủ	1.00	
103	Lắp đặt dây điện CVV 2x2,5 mm2	m	1.00	
104	Lắp đặt dây điện Vcmo 2x2,5 mm2	m	1.00	
105	Lắp đặt Đầu cos Cu 11mm2	cái	1.00	
106	Lắp đặt Đầu cos Cu 16mm2	cái	1.00	
107	Lắp đặt Đầu cos Cu 50mm2	cái	1.00	
108	Rải cáp ngầm CXV/DSTA 3x10mm2	100m	1.00	
109	Rải cáp ngầm CXV/DSTA 3x16mm2	100m	1.00	
110	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn dây CVV 3x1.5mm2	100m	1.00	
111	Lắp dựng cột đèn trang trí	1 cột	1.00	
112	Sơn cột đèn chớp vàng cảnh báo	cột	1.00	
113	Băng keo điện	cuộn	1.00	
114	Dây rút	bịch	1.00	
115	Kềm cột	kg	1.00	
116	Keo silicon	chai	1.00	
117	Sơn bạc	kg	1.00	
118	Cọ sơn	cái	1.00	
119	Lắp ống nhựa PVC bảo vệ cáp điện	m	2.00	
120	Lắp cáp ngầm đồng trần	m	2.00	
121	Lắp ống sắt tráng kẽm bảo vệ cáp điện	m	2.00	
122	Đào đất để đặt đường ống, đường cáp	m3	2.00	
123	Đào đất móng, lỗ trụ	m3	2.00	
124	Đắp đất nền móng trụ	m3	2.00	
125	Gia công và lắp đặt rọ thép móng trụ	bộ	2.00	
126	Bê tông móng cột	m3	2.00	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
12	Lắp đặt tủ trạm biến áp 2 ngăn dày 2mm đứng 1200x300x450	tủ	1.00	
13	Tấm Bakelit 500x400	cái	1.00	
14	Collier tủ dẹt 5x50+U40x600x2 +Boulon+long đèn ốp tủ vào trụ	bộ	1.00	
15	Lắp đặt chụp LA	Cái	1.00	
16	Lắp đặt chụp FCO trên, dưới	Cái	1.00	
17	Lắp đặt chụp kẹp quai	Cái	1.00	
18	Lắp đặt chụp MBA	Cái	1.00	
19	Lắp đặt kẹp quai 2/0 + hotline 2/0	cái	1.00	
20	Lắp Bass LL bắt FCO, LA	bộ	1.00	
21	Lắp đặt đèn báo pha 3cái/Tủ	bộ	1.00	
22	Lắp đặt ống PVC D90	m	1.00	
23	Lắp Collier kẹp ống PVC D60	cái	1.00	
24	Lắp Collier kẹp ống PVC D90	cái	1.00	
25	Lắp Co sừng PVC D90	cái	1.00	
26	Cáp đồng trần M25mm ² (0,224kg/m)	kg	1.00	
27	Rải dây tiếp địa cáp đồng trần M25mm ² (0,224kg/m)	10m	1.00	
28	Lắp đặt ống thép tráng kẽm D21 luồn dây tiếp địa	100m	1.00	
29	Lắp Bulon 16x50 + 2 long đèn vuông D18-50x50x3/Zn	bộ	1.00	
30	Lắp Bulon 16x250 + 2 long đèn vuông D18-50x50x3/Zn	bộ	1.00	
31	Lắp Bulon 16x350 + 2 long đèn vuông D18-50x50x3/Zn	bộ	1.00	
32	Thí nghiệm máy biến áp 8,6 (12,7)/0,22-0,44kV -15kVA (25kVA, 37,5kVA)	máy	1.00	
33	Thí nghiệm FCO -24kV -100A	cái	1.00	
34	Thí nghiệm LA -18kV - 10kA	cái	1.00	
35	Thí nghiệm MCCB<300A	cái	1.00	
36	Thí nghiệm tiếp đất trạm biến áp	hệ thống	1.00	
37	Chi phí liên hệ khảo sát đóng cắt điện	lần	1.00	
38	Chi phí tái lập điện sau thí nghiệm	lần	1.00	
39	Chi phí vận chuyển	chuyến	1.00	
VI.4	Khối lượng bổ sung			
1	Rải cáp ngầm CXV/DSTA 4x16mm ²	100m	1.00	
2	Rải cáp ngầm CXV/DSTA 4x25mm ²	100m	1.00	
3	Kéo rải và căng dây cáp 24KV Ac/XLPE/PVC 50mm ²	km/dây	1.00	
4	Kéo rải và căng dây Ac 50mm ² trung hòa	km/dây	1.00	
5	Lắp sứ treo Polymer	bộ	1.00	
6	Lắp khánh lắp sứ treo Polymer kép	bộ	1.00	
7	Lắp móc chữ U	cái	1.00	
8	Lắp khóa néo dây 50mm ²	bộ	1.00	
9	Vận hành Máy phát điện dự phòng 100KV _a 0,38/0,22Kv	giờ	1.00	
10	Lắp bộ đèn Led chiếu sáng đường 76W IP66	1 bộ	1.00	
11	Lắp bộ đèn Led chiếu sáng đường 113W IP66	1 bộ	1.00	
12	Lắp bộ đèn Led chiếu sáng đường 148W IP66	1 bộ	1.00	
13	Lắp bộ đèn pha Led chiếu sáng đường 250W IP66	1 bộ	1.00	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
5	Hót sứt nhỏ bằng thủ công	m3	114.98	
6	Cắt cỏ bằng máy, Đồng bằng	1 km/lần	72.73	
7	Phát quang cây cỏ bằng thủ công, đồng bằng	1 km/lần	36.37	
8	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, Đường cấp I-II	lần/km	225.71	
9	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, Đường cấp III-IV	lần/km	6.272.62	
10	Vét rãnh kín bằng thủ công, lòng rãnh 60cm	10m	471.00	
11	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	726.00	
12	Vệ sinh dải phân cách	100md	177.68	
13	Nắm chỉnh dải phân cách	cái	1.000.00	
14	Nắn sửa, vệ sinh trụ dèo	10 trụ	36.40	
15	Tưới nước rửa mặt đường (12 lần/ năm và 5 ngày lễ lớn)	km	1.006.03	
III	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hầm (Không vật liệu)			
	QUẢN LÝ HẦM CHUI:			
1	Tuần đường, đường cấp III trong đô thị	1km/năm	0.43	
2	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ, đường cấp III	1km/lần	0.86	
3	Trực bão lũ	40km/năm	0.01	
4	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối đồng bằng	1km/năm	0.43	
	BẢO DƯỠNG HẦM CHUI:			
1	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	10m2	390.00	
2	Vệ sinh lan can cầu	100m dài	15.72	
3	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, Đường cấp III-IV	lần/km	47.86	
4	Vệ sinh dải phân cách	100md	8.60	
IV	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên suối Săn Máu (Không vật liệu)			
	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BTXM:			
1	Tuần đường, đường cấp III trong đô thị	1km/năm	12.26	
2	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ, đường cấp III	1km/lần	24.52	
3	Trực bão lũ	40km/năm	0.31	
4	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối đồng bằng	1km/năm	12.26	
	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG BTXM:			
5	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	m dài/1km/năm	61.30	
6	Cắt cỏ bằng máy, Đồng bằng	1km/lần	24.52	
7	Phát quang cây cỏ bằng thủ công, đồng bằng	1km/lần	12.26	
	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG SUỐI:			
8	Cắt cỏ bằng máy, Đồng bằng (2 bên mái kênh)	1km/lần	25.04	
9	Phát quang cây cỏ bằng thủ công, đồng bằng (2 bên mái kênh)	1km/lần	12.52	
V	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống biển báo đường thủy nội địa khu vực cầu Bửu Hòa			
1	Bảo dưỡng biển C1.1.3, C1.1.4 trên cầu	biển	8.00	
2	Bảo dưỡng biển C2.1, C2.3, B5.1 trên cầu	biển	6.00	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
9	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống hộp nổi $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống, không trung chuyển đô thị loại 1, khối lượng nạo vét cống hộp thủ công: 3377,045/2	m3	1.688.52	
10	Nạo vét bùn cống ngầm và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn 3 tấn, khối lượng nạo vét cống hộp bằng máy: 3377,045/2	m3	1.688.52	
VI	Nạo vét bùn hố ga			
11	Nạo vét bùn hố ga - Không trung chuyển bùn - Đô thị loại I	m3	1.177.50	
VII	Nạo vét suối tỷ lệ 50% bùn lẫn sỏi đá (bùn đặc) và 50% bùn lỏng cho 1m3 bùn Suối			
12	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lẫn sỏi đá (suối)	m3	2.768.95	
13	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lỏng (suối)	m3	2.768.95	
VIII	Vận chuyển bùn			
14	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 4 tấn, cự li vận chuyển 40km	m3	17.855.48	
IX	Xử lý bùn thải			
15	Xử lý bùn thải không nguy hại (Quyết định số 3557/QĐ-UBND ngày 30/9/2020)	Tấn	18.212.59	
C.2	Duy trì dải phân cách và quét đường			
1	Công tác quét đường, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại 1	10.000m2	13.430.16	
2	Công tác quét hè, gom rác hè phố bằng thủ công của đô thị loại 1	10.000m2	20.510.82	
3	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công của đô thị loại 1	km	1.172.07	